

BÀI BÁO NGHIÊN CỨU GỐC

Các tác động kinh tế - xã hội đối với gia đình người xuất khẩu lao động tại Đồng Tháp khi quay về địa phương giai đoạn 2018-2020

Vũ Thái Sơn^{1*}, Lê Thị Kim Ánh¹, Đỗ Phương Anh², Nguyễn Quang Vinh³

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả điều kiện sống của gia đình người đi xuất khẩu lao động và đánh giá các tác động về kinh tế, xã hội đối với người lao động sau khi làm việc có thời hạn ở nước ngoài quay về địa phương.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang thực hiện trên 210 hộ gia đình với 916 người thành viên gia đình của người lao động đi làm việc tại nước ngoài.

Kết quả: Kết quả nghiên cứu cho thấy người lao động đóng góp nhiều cho gia đình (54,7%). Các khoản hỗ trợ được sử dụng để giúp đỡ người thân (89%), chi tiêu hàng ngày (77,1%), trả nợ (60,5%), mua sắm đồ đạc (51,4%) và gửi tiết kiệm (41,9%). NLD vẫn thường xuyên liên lạc với người thân trong gia đình (99,5%) qua điện thoại (97,1%) để trao đổi về các vấn đề: Chăm sóc sức khỏe (99,5%), thông tin về công việc/sản xuất (73,9%) và giáo dục (70,5%). Các hộ gia đình gần như không gặp bất cứ vấn đề nào trong thời gian người XKLD ở nước ngoài.

Kết luận: Các hộ gia đình đều có điều kiện sống tốt và sở hữu các vật dụng cần thiết cho cuộc sống. NLD đi xuất khẩu lao động có nhiều đóng góp và gửi các khoản hỗ trợ về cho gia đình. Chăm sóc sức khỏe; thông tin về công việc/ sản xuất và giáo dục là các vấn đề thường xuyên được người lao động làm việc ở nước ngoài trao đổi với gia đình. Các hộ gia đình gần như không gặp bất cứ vấn đề nào trong thời gian người XKLD ở nước ngoài

Từ khóa: Xuất khẩu lao động, người lao động, hộ gia đình, tác động kinh tế - xã hội, thu nhập, vấn đề xã hội.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam hiện có khoảng 500.000 lao động đang làm việc trên hơn 40 quốc gia với 30 ngành nghề khác nhau. Mỗi năm, nước ta có 80.000 người lao động ra nước ngoài làm việc, chiếm 5% tổng số lao động được giải quyết việc làm/năm (1). Mức thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài thường ổn định, dao động từ 500 - 5000USD/tháng tùy ngành nghề và đất nước họ đến làm việc (2, 3).

Khi trở về nước, người lao động thường phải mất khoảng 1- 6 tháng để tìm được một công việc mới. Theo thống kê năm 2011, phần lớn người lao động có việc làm sau khi trở về nước (86,7%), trong đó 66,3% làm công việc đơn giản, rất ít người tự mở doanh nghiệp hoặc làm việc tay nghề kỹ thuật cao (0,3-0,6%) (4). Lao động nữ khó tìm việc làm hơn nên thường có xu hướng chăm sóc gia đình hoặc làm các công việc đơn giản.

Mỗi lao động có thể tiết kiệm được khoảng 4.000 USD/năm. 90% người lao động cho



*Địa chỉ liên hệ: Vũ Thái Sơn

Email: vts@huph.edu.vn

¹Trường Đại học Y tế công cộng

²Trường Đại học Y Hà Nội

³Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp

Ngày nhận bài: 06/10/2021

Ngày phản biện: 03/01/2022

Ngày đăng bài: 30/6/2022

Mã DOI: <https://doi.org/10.38148/JHDS.0603SKPT21-076>

rằng việc đi làm ở nước ngoài đã giúp gia đình mình tăng thêm thu nhập và nâng cao mức sống (4). Số tiền tiết kiệm được sử dụng chính để trả nợ; xây dựng, sửa chữa nhà cửa, mua sắm đồ đạc trong gia đình. Chỉ có một số ít đầu tư cho phát triển kinh doanh, học hành hoặc gửi ngân hàng và cho vay lấy lãi.

Phần lớn người lao động phản hồi tích cực về mối quan hệ của họ với gia đình. Nghiên cứu của Health Bridge (2008), trên 300 người, cho thấy 60% người lao động cho rằng mình yêu và quan tâm hơn tới gia đình khi phải xa cách, 50% cho rằng mình sống có trách nhiệm hơn khi người thân trở về. Một nghiên cứu của UN WOMEN và Cục Quản lý lao động nước ngoài (2012) cho thấy 60% phụ nữ khi đi lao động ở nước ngoài về cảm thấy mình có quyền và được tôn trọng trong gia đình hơn (1). Tuy nhiên, trong các cuộc phỏng vấn sâu lại cho thấy có nhiều người không chung thủy và chăm sóc con cái khi họ đi làm việc ở nước ngoài.

Theo thống kê của Sở Lao động Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) tỉnh Đồng Tháp, trong 10 năm qua, toàn tỉnh đã có trên 6.500 lao động đi làm việc ở nước ngoài, giai đoạn 2003 – 2006, bình quân có 1.251 lao động đi làm việc tại nước ngoài/ năm (5). Tuy nhiên, từ năm 2007 đến nay, bình quân mỗi năm chỉ có khoảng 214 lao động xuất cảnh đi làm việc có thời hạn (5). Hạn chế của người đi xuất khẩu lao động (XKLĐ) tại Đồng Tháp cũng tương đồng với tình hình chung của cả nước, bao gồm trình độ học vấn thấp; chưa được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ; khả năng ngoại ngữ còn hạn chế; thiếu tinh thần và tác phong làm việc công nghiệp. Đồng thời, từ năm 2008 đến nay, do suy thoái kinh tế toàn cầu nên vấn đề việc làm và thu nhập của người XKLĐ bị ảnh hưởng, nhiều NLĐ đã phải về nước trước thời hạn kéo theo nhiều hệ lụy xã hội khác. Một số thị trường lao động có nhu cầu tuyển dụng tăng trong những năm gần đây nhưng chi phí ban đầu quá cao so với khả năng chi trả của NLĐ. Sau khi về nước,

NLĐ của tỉnh cũng gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm việc làm mới. Chủ yếu là do người lao động không tiếp cận được với các thông tin tuyển dụng tại địa phương và không tìm được công việc phù hợp với tay nghề được đào tạo tại nước ngoài. Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu: (1) Mô tả thông tin chung và điều kiện sống của hộ gia đình có NLĐ đi làm việc ở nước ngoài; (2) Đánh giá các tác động về kinh tế, xã hội đối với hộ gia đình có NLĐ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài quay về địa phương

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu: Thiết kế nghiên cứu cắt ngang.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Tỉnh Đồng Tháp từ 8/2020 – 8/2021.

Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên các hộ gia đình và thành viên các hộ gia đình có người đi xuất khẩu lao động

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Công thức tính cỡ mẫu:

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: $Z_{(1-\alpha/2)}$ là hệ số tin cậy, với mức ý nghĩa 5%, $Z = 1,96$

p là tỷ lệ ước lượng, lấy $p = 50\%$

d là sai số tuyệt đối, chọn $d = 0,1$

Tổng số hộ gia đình ở cả 2 nhóm người XKLĐ phổ thông và có tay nghề là 210 hộ gia đình. Và lấy toàn bộ 916 thành viên trong hộ gia đình được lựa chọn.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống. Khung mẫu là danh sách người XKLĐ được cung cấp từ Sở LĐTBXH tỉnh, được sắp xếp theo thứ tự alphabet. Dữ

trên tổng số đối tượng trong khung mẫu, $N = 525$, khoảng cách mẫu k được tính là $k = 5$. Chọn ngẫu nhiên một số $i = 5$ làm số thứ tự của đối tượng đầu tiên được chọn vào nghiên cứu. Các đối tượng tiếp theo được lựa chọn là $5 + k, 5 + 2k, 5 + 3k, \dots$ cho đến khi đủ cỡ mẫu cần thiết. Chọn đại diện của hộ gia đình tham gia trả lời phỏng vấn là người chịu trách nhiệm quản lý chi tiêu chính trong gia đình.

Công cụ và phương pháp thu thập số liệu

Số liệu nghiên cứu được thu thập bằng bộ câu hỏi phỏng vấn có cấu trúc nhằm đánh giá các tác động kinh tế xã hội đối với gia đình người XKLD. Bộ công cụ này được xây dựng để thu thập thông tin của hộ gia đình. Thực hiện phỏng vấn người chịu trách nhiệm chính về các hoạt động chi tiêu trong hộ gia đình để thu thập thông tin về số thành viên, điều kiện sống, chi tiêu và các đóng góp của người XKLLD đối với gia đình. Tác động xã hội được đánh giá trong nghiên cứu này là các tác động về giáo dục và chăm sóc y tế của các thành viên trong hộ gia đình. Bộ công cụ được xây dựng dựa trên các nghiên cứu của

Viện Khoa học Lao động và Xã hội và các nghiên cứu liên quan (2,3)

Phương pháp phân tích số liệu

Số liệu định lượng được nhập bằng EpiData và xử lý bằng Stata 12.0. Các phương pháp thống kê mô tả được sử dụng bao gồm mô tả tần số, tỷ lệ đối với biến định tính và trung bình, độ lệch chuẩn đối với các biến định lượng. Các phương pháp thống kê suy luận được sử dụng bao gồm so sánh trung bình (kiểm định t , kiểm định ANOVA)

Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu tuân thủ các quy định và được Hội đồng đạo đức nghiên cứu của Trường Đại học Y tế công cộng theo QĐ 228/2020/YTCC-HD3 ngày 22 tháng 5 năm 2020.

KẾT QUẢ

Thông tin chung và điều kiện sống của hộ gia đình người lao động đi làm việc ở nước ngoài

Bảng 1. Thông tin chung về các thành viên trong hộ gia đình có người lao động đi làm từ nước ngoài về (N=916)

	Đặc điểm	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Quan hệ với người lao động	Chủ hộ	211	23,03
	Vợ/chồng chủ hộ.	168	18,34
	Con đẻ/dâu/rể	410	44,76
	Bố/mẹ.	24	2,62
	Khác	103	11,25
Giới tính	Nam	428	46,72
	Nữ	488	53,28
Tuổi	1 – 5 tuổi	12	1,31
	5 – 18 tuổi	57	6,22
	18 – 60 tuổi	709	77,04
	> 60 tuổi	138	15,43

	Đặc điểm	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Trình độ học vấn	Chưa bao giờ đi học/mù chữ.	53	5,79
	Tiểu học trở xuống	204	22,27
	Trung học cơ sở (cấp 2)	260	28,38
	Trung học phổ thông (cấp 3).	261	28,49
	Trên cấp 3	138	15,07
Dân tộc	Kinh	914	99,78
	Khác	2	0,22
Tôn giáo	Có	36	3,93
	Không	880	96,07
Tính trạng di cư	Đang ở nhà	686	74,89
	Đi làm/học nơi khác	230	25,11

Các thành viên trong gia đình đa phần là con đẻ/dâu/rể của người đi XKLD, chiếm tỷ lệ 44,76%. Có 53,28% thành viên gia đình người đi XKLD là nữ và 77,04% thuộc nhóm tuổi lao động, 18-60 tuổi. Hầu hết các thành viên thuộc hộ gia đình đều đã hoàn thành bậc

học THCS và THPT (56,87%). Đa phần các gia đình là người Kinh (99,78%) cũng như không theo bất kỳ tôn giáo nào (96,07%). Có 74,89% các thành viên trong gia đình hiện vẫn đang sống và làm việc tại nhà.

Bảng 2. Điều kiện sống của hộ gia đình có người lao động đi làm tử nước ngoài về

	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ
Nguồn nước sử dụng cho ăn uống	Nước máy	171	81,4
	Nước mưa	5	2,4
	Nước bình /nước tinh khiết	34	16,2
Chất lượng nguồn nước ăn uống	Rất tốt	143	68,1
	Tốt	67	31,9
Nguồn nước sử dụng cho tắm giặt	Nước máy	206	98
	Nước mưa	1	0,5
	Nước giếng khoan	1	0,5
Loại nhà vệ sinh đang sử dụng	Nước sông, hồ, ao...	2	1
	Nhà vệ sinh tự hoại	176	83,8
	Hố xí 2 ngăn	33	15,7
Loại nhà đang ở	Khác	1	0,5
	Nhà tạm, đơn xơ (tranh, tre, nứa, lá)	10	4,8
	Nhà bán kiên cố	40	19
	Nhà kiên cố (gạch mái bê tông)	159	75,7
	Khác	1	0,5

	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ
Nhà đang ở	Nhà riêng	208	99
	Nhà thuê chung với hộ/người khác	2	1
Nguyên liệu dùng để đun nấu	Điện	6	2,9
	Gas	188	89,5
	Than (đá, tổ ong,...)	1	0,5
	Củi	15	7,1

Hầu hết các hộ gia đình sử dụng nước máy để ăn uống (81,4%) và tắm giặt (98%), chỉ có 16,2% hộ gia đình sử dụng nước bình/nước tinh khiết cho việc ăn uống. Hộ gia đình đều đang sống tại nhà riêng (99%). Các hộ gia đình đang sử dụng nhà ở kiên cố (75,7%) và có nhà vệ sinh tự hoại (83,8%). Mái nhà đa phần được làm từ tôn, sắt, kim loại (71,4%); 14,3% đổ mái bằng/mái bê tông. Nguyên liệu

đun nấu chính mà các gia đình sử dụng là gas (89,5%).

Đánh giá các tác động về kinh tế, xã hội đối với NLD sau khi làm việc có thời hạn ở nước ngoài quay về địa phương

Tác động về kinh tế sau khi NLD làm việc ở nước ngoài quay trở lại địa phương

Bảng 3. Thu nhập của hộ gia đình và trợ giúp của người lao động làm việc ở nước ngoài cho gia đình

	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ
Tổng thu nhập trung bình tháng của hộ gia đình	Dưới 5 triệu	36	17,1
	Từ 5 đến dưới 10 triệu	54	25,7
	Từ 10 đến dưới 20 triệu	71	33,8
	Từ 20 đến dưới 50 triệu	41	19,5
	Từ 50 triệu trở lên	8	3,8
Số lao động trong gia đình đóng góp vào thu nhập gia đình	1 người	33	15,7
	2 người	60	28,6
	3 người	74	35,2
	4 người	30	14,3
	5 người	8	3,8
	6 người	4	1,9
Mức thu nhập của gia đình so với các hộ khác trong xã	Hộ giàu có	1	0,5
	Hộ khá giả	62	29,5
	Hộ trung bình	138	65,7
	Hộ nghèo	8	3,8
	Hộ rất nghèo	1	0,5
Mức thu nhập của gia đình theo xếp loại của Nhà nước	Nghèo	1	0,5
	Cận nghèo	2	1
	Không nghèo	207	98,6

	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ
Nhận được tiền hay hiện vật do người lao động tại nước ngoài gửi/cầm về	Có	185	88,1
	Không	25	11,9
Nguyên nhân không nhận được hỗ trợ từ người đi XKLD	Gia đình không có nhu cầu	14	56
	Người XKLD chưa có khả năng gửi	10	40
	Khác	1	4
Loại hỗ trợ mà gia đình thường nhận được từ người đi XKLD	Hiện vật/ hàng/ quà	3	1,4
	Tiền	207	98,6
Khoảng thời gian nhận được các khoản hỗ trợ từ người đi XKLD	Hàng tháng	59	28,1
	Vài tháng/lần	108	51,4
	Hàng năm	44	1,9
	Đột xuất, không đều đặn	15	7,1
Hình thức gửi tiền/hàng về qua hình thức	Dịch vụ gửi (mất phí)	171	81,4
	Tự mang về	22	10,5
	Nhờ người quen cầm giúp	1	0,5
	Khác	8	3,8
Hoạt động sử dụng tiền do người lao động đi XKLD gửi về	Chi tiêu hàng ngày	162	77,1
	Sức khỏe	34	16,2
	Giáo dục	29	13,8
	Xây dựng/tu sửa nhà cửa	55	26,2
	Mua sắm đồ đạc	108	51,4
	Đầu tư sản xuất	41	19,5
	Để dành/gửi tiết kiệm	88	41,9
	Trả nợ	127	60,5
	Giỗ chạp, ma chay, cưới xin	27	12,9
	Giúp đỡ họ hàng/người thân	187	89
Đóng góp của người đi XKLD vào kinh tế gia đình	Đóng góp rất nhiều	42	23,2
	Đóng góp nhiều	99	54,7
	Đóng góp ít	40	22,1

Tổng số thu nhập trung bình một tháng của hộ gia đình đa phần ở mức 5-20 triệu (59,5%) và có 3,8% hộ gia đình có mức thu nhập trên 50 triệu. Thu nhập của gia đình có người đi XKLD về đa phần được đóng góp bởi 2 đến 3 thành viên trong gia đình (63,8%). 65,7% gia đình tự nhận thấy có mức thu nhập trung bình; 29,5% hộ ở mức khá giả. Khi xác định

theo xếp loại của Nhà nước, hầu hết các hộ đều không thuộc hộ nghèo (98,6%).

Hầu hết người lao động đi XKLD hỗ trợ gia đình bằng hình thức gửi tiền (98,6%) về cho người thân. Các khoản hỗ trợ thường được người lao động gửi về nhà hàng tháng (28,1%) hoặc vài tháng/lần (51,4%), thông

qua dịch vụ gửi tiền (81,4%). Đa phần các hộ gia đình sử dụng khoản hỗ trợ của người đi XKLD để giúp đỡ người thân (89%), chi tiêu hàng ngày (77,1%), trả nợ (60,5%), mua sắm đồ đạc (51,4%) và gửi tiết kiệm (41,9%). Các

gia đình đều nhận định rằng người đi làm việc ở nước ngoài đóng góp nhiều (54,7%) đến rất nhiều (23,2%) cho kinh tế gia đình.

Tác động về xã hội sau khi NLD làm việc ở nước ngoài quay trở lại địa phương

Bảng 4. Các vấn đề xã hội của hộ gia đình khi có người lao động đi làm việc ở nước ngoài

	Đặc điểm	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Liên lạc giữa người XKLD với gia đình	Có	209	99,5
	Không	1	0,5
Phương thức liên lạc với gia đình của người XKLD	Gọi điện	204	97,1
	E-mail/chat	6	2,9
	Hàng ngày	96	45,7
Khoảng thời gian người XKLD liên lạc với gia đình	Hàng tuần	100	47,6
	Hàng tháng	11	5,2
	Vài lần một năm	3	1,4
Vấn đề người XKLD trao đổi với gia đình	Chăm sóc sức khỏe	209	99,5
	Thông tin làm ăn, sản xuất...	147	73,9
	Văn hoá xã hội	134	63,8
	Giáo dục	148	70,5
Hình thức người XKLD trao đổi các vấn đề với gia đình	Gọi điện	210	100
Mức độ đóng góp của những trao đổi giữa người XKLD với gia đình	Rất tốt	59	28,2
	Tốt	141	67,5
	Đóng góp ít	8	3,8
	Không đóng góp gì	2	0,5

Hầu hết người lao động đều liên lạc về với gia đình, người thân ở nhà (99,5%), qua điện thoại (97,1%). Người đi XKLD thường liên lạc với người thân ở nhà hàng ngày (45,7%), hàng tuần (47,6%). Chăm sóc sức khỏe (99,5%), thông tin về công việc/ sản xuất (73,9%) và giáo dục (70,5%) là các vấn đề thường xuyên được người lao động làm việc ở nước ngoài trao đổi với gia đình. Hầu hết các gia đình

nhận thấy trao đổi với NLD đem lại đóng góp tốt (67,5%) đối với các vấn đề của gia đình. Các hộ gia đình gần như không gặp bất cứ vấn đề nào về bỏ học, không đủ tiền chăm sóc khi ốm đau, túng quẫn kinh tế, nghiện ngập và vi phạm pháp luật trong thời gian người XKLD ở nước ngoài.

Tác động về giáo dục, y tế sau khi NLD làm việc ở nước ngoài quay trở lại địa phương

Bảng 5. Mức độ ảnh hưởng của việc người XKLD vắng nhà tới gia đình về các vấn đề giáo dục, y tế

Vấn đề	Ảnh hưởng nhiều		Ảnh hưởng ít		Không ảnh hưởng	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Không động viên người thân học tập	0	0	40	19	170	81
Không chăm sóc sức khỏe người thân	14	6,7	34	16,2	162	77,1
Không dạy dỗ được người thân	1	0,5	25	11,9	184	87,6
Không hỗ trợ về mặt tinh thần	2	1	38	18,1	170	81

Trong thời gian NLD vắng nhà, mức độ ảnh hưởng của các vấn đề về giáo dục và y tế tới gia đình người lao động là không nhiều. Hầu hết các hộ gia đình không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề như: Người XKLD không thể động viên người thân học tập (81%), không chăm sóc được sức khỏe cho người thân (77,1%), không dạy dỗ người thân (87,6%) và không thể hỗ trợ về mặt tinh thần (81%). Tuy nhiên, vẫn có 6,7% gia đình nhận thấy việc người XKLD không có mặt tại nhà ảnh hưởng nhiều đến vấn đề chăm sóc sức khỏe cho người thân.

BÀN LUẬN

Điều kiện sống của hộ gia đình có người đi lao động nước ngoài trở về

Nghiên cứu cho thấy, phần lớn các thành viên trong gia đình là con đẻ/dâu/rẻ của người đi XKLD (44,76%) và chủ yếu thuộc nhóm tuổi 18-60 tuổi (77,04%). Kết quả này phù hợp với kết quả của Nguyễn Thùy Linh (2016) về đặc điểm người đi XKLD ở Việt Nam (3). Hầu hết các thành viên trong gia đình của người đi lao động ở nước ngoài đã hoàn thành các bậc học THCS và THPT (56,87%). Người tham gia XKLD đa phần đến từ các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, do đó việc được tiếp cận với các hoạt động đào tạo - giáo dục còn nhiều hạn chế. Ngoài ra, chỉ có 25,11% đã đi làm hoặc đi học ở nơi khác. Điều này có thể được giải thích là do trong gia đình đã có

người đi lao động/làm việc ở xa nên các thành viên còn lại thường có xu hướng tập trung tìm việc tại địa phương. Nghiên cứu của Nguyễn Thùy Linh (2016) (3) và Hoàng Thị Huệ (6) cũng cho ra kết quả tương đồng.

Đa số các hộ gia đình đang sử dụng nhà ở bằng gạch (75,7%), có nhà vệ sinh tự hoại (83,8%) và sử dụng vật liệu kiên cố để làm mái nhà. Điều này tương đồng với nghiên cứu của Trần Thị Ninh (7), khi chỉ ra rằng điều kiện sống của các gia đình có người lao động đi làm việc ở nước ngoài thường có điều kiện sống tốt hơn so với trước đó. Ngoài ra, các hộ gia đình cũng có đầy đủ các loại vật dụng cần thiết cho cuộc sống. Đây cũng là minh chứng cho thấy điều kiện sống của các gia đình có người đi XKLD được cải thiện hơn nhiều so với trước.

Đa số người lao động sử dụng dịch vụ gửi tiền (81,4%) để gửi các khoản hỗ trợ về cho gia đình. Nguyên nhân người lao động sử dụng dịch vụ gửi tiền vì không phải lúc nào cũng có dịp về thăm gia đình để đưa trực tiếp hoặc gửi người quen mang về. Việc gửi các khoản hỗ trợ bằng các dịch vụ sẽ tiện lợi và đảm bảo việc hỗ trợ được thực hiện đều đặn, ít rủi ro. Nghiên cứu chỉ ra rằng 65,7% các hộ gia đình nhận thấy mức thu nhập của mình ở mức độ trung bình và 98,6% hộ gia đình không thuộc diện hộ nghèo theo xếp loại của Nhà nước. Kết quả này khác với nghiên cứu của Hoàng Thị Huệ (6) với 62,2% hộ gia đình thuộc hộ nghèo và 13,3% có mức thu nhập trung bình. Sự khác

biệt này có thể là do sự khác biệt về thời điểm đánh giá mức sống của các gia đình của 2 nghiên cứu. Tương tự với báo cáo của UBND tỉnh Đồng Tháp (5), có từ 2-3 thành viên trong hộ gia đình sẽ đóng góp chính thu nhập chung.

Tác động về mặt kinh tế, xã hội khi người lao động đi làm việc ở nước ngoài quay trở về địa phương.

Nghiên cứu chỉ ra rằng trong thời gian làm việc tại nước ngoài, 99,5% người lao động thường xuyên liên lạc với gia đình thông qua điện thoại (97,1%). Hiện nay, với sự phát triển của công nghệ, sự phổ cập của điện thoại di động và sự phổ biến của các mạng xã hội; việc liên lạc của NLD ở nước ngoài với người thân trở nên dễ dàng, thường xuyên hơn. Nhờ đó, hầu hết người lao động liên lạc với gia đình hàng ngày (45,7%), hàng tuần (47,6%). Tương tự nghiên cứu của Trần Thị Ninh (7), NLD thường xuyên trao đổi với gia đình các vấn đề chăm sóc sức khỏe (99,5%), giáo dục (70,5%), công việc sản xuất (73,9%). Khi sống xa người thân thì điều mà NLD quan tâm nhất chính là người thân ở nhà được khỏe mạnh và công việc được thuận lợi. Giáo dục ít được quan tâm hơn do người lao động thường có suy nghĩ vấn đề này có thể được ưu tiên sau và để các thành viên trong gia đình tự quyết định. Khác với nghiên cứu của Trần Thị Ninh (7), khoảng 30-42% hộ gia đình nhận thấy các trao đổi của NLD về các vấn đề văn hóa – xã hội có mức độ tốt. Nghiên cứu chỉ ra, 67,5% gia đình cảm thấy những trao đổi với NLD đem lại hiệu quả tốt trong việc xử lý các vấn đề gia đình. Kết quả này là nhờ NLD có tần suất trao đổi thường xuyên hơn với người thân ở nhà. Chính vì vậy, hầu như các gia đình không gặp bất cứ vấn đề gì trong thời gian người lao động làm việc ở nước ngoài như: nghiện ngập, túng quẫn, vi phạm pháp luật, chăm sóc sức khỏe, động viên học tập và hỗ trợ về mặt tinh thần.

Về mặt kinh tế, tương tự như nghiên cứu của Hoàng Thị Huệ (6) và thống kê của Cục lãnh sự - Bộ Ngoại giao (1), người XKLD đóng góp từ 41-80% tổng thu nhập của hộ gia đình

(62,9%). Các khoản hỗ trợ người lao động làm việc từ nước ngoài về được sử dụng để chi tiêu hàng ngày (78,8%), trả nợ (60,5%), mua sắm đồ đạc (52,9%) và gửi tiết kiệm (40,5%). Kết quả này tương đồng với Trần Thị Ninh (7), số tiền mà NLD gửi về chủ yếu để trả nợ (83%), xây sửa nhà cửa (73%) và chi tiêu hàng ngày (78%). Do đi XKLD, NLD thường phải bỏ ra một khoản vốn ban đầu từ 150-300 triệu, nên việc đầu tiên mà người lao động cần làm sau khi có thu nhập là sử dụng khoản tiền đó để trả nợ. Để đảm bảo cho người thân ở nhà có điều kiện sống tốt, việc ưu tiên sau đó là xây sửa nhà cửa, mua sắm các vật dụng, đồ đạc trong nhà. Các vấn đề khác như giáo dục, chăm sóc sức khỏe và đầu tư sản xuất sẽ thường được thực hiện sau khi các hoạt động trên đã hoàn thành.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn có các hạn chế nhất định. Vì đây là nghiên cứu cắt ngang nên không thể đánh giá được xu thế cũng như sự thay đổi theo thời gian về mặt kinh tế, xã hội của các hộ gia đình. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng không đánh giá được các ảnh hưởng dài hạn tới gia đình của NLD khi họ phải đi làm việc xa nhà trong một thời gian dài. Việc phỏng vấn đại diện của hộ gia đình, cũng khiến việc đánh giá về các tác động kinh tế, xã hội lên các thành viên gia đình chưa thực sự được đầy đủ vì cảm nhận của mỗi thành viên là khác nhau, nhất là đối với các thành viên trẻ trong gia đình.

KẾT LUẬN

Các hộ gia đình thường có 3 - 5 thành viên (72,3%). Các hộ gia đình đều có điều kiện sống tốt, đa số đều đang sống tại nhà riêng (99%), có kiến trúc kiên cố (75,7%), nhà vệ sinh tự hoại (83,8%). Đa phần các hộ gia đình đều có, sử dụng và sở hữu các vật dụng cần thiết cho cuộc sống.

NLD có đóng góp nhiều cho gia đình (54,7%) và đa phần gửi các khoản hỗ trợ (88,1%) theo hàng tháng (28,1) hoặc vài tháng/lần (51,4%). Đa phần các hộ gia đình sử dụng khoản hỗ trợ

của người đi XKLD để giúp đỡ người thân (89%), chi tiêu hàng ngày (77,1%), trả nợ (60,5%), mua sắm đồ đạc (51,4%) và gửi tiết kiệm (41,9%).

Trong thời gian làm việc ở nước ngoài, NLD vẫn thường xuyên liên lạc với người thân (99,5%) qua điện thoại (97,1%) hàng ngày (45,7%) hoặc hàng tuần (47,6%). Chăm sóc sức khỏe (99,5%), thông tin về công việc/ sản xuất (73,9%) và giáo dục (70,5%) là các vấn đề thường xuyên được NLD làm việc ở nước ngoài trao đổi với gia đình. Các hộ gia đình gần như không gặp bất cứ vấn đề nào trong thời gian người XKLD ở nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Lãnh sự - Bộ ngoại giao (2011). *Báo cáo tổng quan về tình hình di cư của công dân Việt*

Nam ra nước ngoài.

2. Nguyễn Thị Kim Chi (2014). *Xuất khẩu lao động sang thị trường Malaysia*. Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, 2014. **6**(79).
3. Nguyễn Thùy Linh (2020). *Xuất khẩu lao động Việt Nam sang các nước và vùng lãnh thổ Đông Bắc Á: đặc điểm thị trường và thực trạng hoạt động (1992-2016)*.
4. Cục Lãnh sự - Bộ ngoại giao (2011). *Hậu di cư lao động: Chính sách và thực tiễn*.
5. UBND tỉnh Đồng Tháp (2017). *Kế hoạch số 227/KH-UBND: Kế hoạch hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài hết hạn hợp đồng đã về nước và về nước trước thời hạn do yếu tố khách quan giai đoạn 2017-2020*. Kế hoạch tỉnh.
6. Hoàng Thị Huệ (2018). *Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu lao động nhằm giải quyết vấn đề việc làm và thu nhập cho lao động nông thôn tại khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam*.
7. Trần Thị Ninh (2010). *Nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động xuất khẩu lao động đến đời sống kinh tế và xã hội của hộ gia đình tại Xã Vũ Hội - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình*.

Socio-economic impacts on families and labor exporters in Dong Thap after returning to the locality for the period 2018-2020

Vũ Thái Sơn¹, Lê Thị Kim Anh¹, Do Phương Anh², Nguyễn Quang Vinh³

¹ Hanoi University of Public Health

² Hanoi Medical University

³ Dong Thap Medical College

Abstract: Labor export is an activity that greatly contributes to the economic development of Vietnam. However, when returning to the locality, employees and their families have to bear many socio-economic impacts. A cross-sectional study was carried out on 210 families with 916 members of employees going to work abroad, in order to: (1) describe the living conditions of the family of the migrant worker and (2) evaluate the economic and social impacts on employees returning to their localities after working abroad for a definite time. Research results show that employees contribute a lot to the family (54.7%). And the supports are used to help relatives (89%), daily expenses (77.1%), debt repayment (60.5%), shopping for furniture (51.4%) and sending savings (41.9%). Employees still regularly contact family members (99.5%) by phone (97.1%) to discuss issues: Health care (99.5%), information about work employment/production (73.9%) and education (70.5%). Households have almost no problems while the expatriate is abroad. The households all have good living conditions and all have the necessary items for life. Workers who go to work abroad have contributed a lot to their families. Health care; Information about work/production and education are issues frequently discussed by expatriates with their families.

Keywords: Labor export, workers, households, socio-economic impacts, income, social issues